

BỘ CÔNG NGHIỆP
Số: 08/2001/TT-BCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2001

THÔNG TƯ

**Sửa đổi một số danh mục hoá chất xuất khẩu, nhập khẩu
thời kỳ 2001-2005 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2001/TT-BCN
ngày 26/4/2001 của Bộ Công nghiệp**

Căn cứ Nghị định 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;

Căn cứ khoản 3 Điều 3, Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005;

Để tiện lợi trong việc tra cứu tên gọi và công thức các loại hóa chất, Bộ Công nghiệp hướng dẫn sửa đổi một số Danh mục hoá chất xuất khẩu, nhập khẩu thời kỳ 2001-2005 (được xếp theo vần ABC) ban hành kèm theo Thông tư số 01/2001/TT-BCN ngày 26/4/2001, như sau:

1. Danh mục hóa chất độc hại cấm xuất khẩu, nhập khẩu (Phục lục số 1/ SĐ) thay thế cho Danh mục hóa chất độc hại cấm xuất khẩu, nhập khẩu (Phụ lục số 1);
2. Danh mục hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện (Phụ lục số 2/ SĐ) thay thế cho Danh mục hóa chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện (Phụ lục số 2);
3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

PHỤ LỤC SỐ 1/SĐ

Danh mục hoá chất độc hại cấm xuất khẩu, nhập khẩu

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2001/TT-BCN ngày tháng9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

A. Nhóm hoá chất có tính độc hại mạnh:

STT	Tên hoá chất	Công thức
1	24,5 T (Brochtox, Decamine)	
2	Aldrin (Aldrex, Aldrite...)	$C_{12}H_8Cl_6$
3	Acid cyanic	HCN
4	BHC (lindane)	$C_6H_6Cl_6$
5	Captan	$C_9H_8O_2NSCl_3$
6	Captofol	
7	Chlordane	$C_{10}H_6Cl_8$
8	DDT (dichlorodiphenyltrichloroethane)	
9	Dieldrin	$C_{12}H_8Cl_6O$
10	Endrin	$C_{12}H_8OCl_6$
11	Ethyl parathion	
12	Heptachlor	$C_{10}H_7Cl_7$
13	Hexachlorobenzene	C_6Cl_6
14	Isobenzene	
15	Isodrin	
16	Methamidophos	$CH_3OCH_3SPONH_2$
17	Methyl parathion	
18	Mirex	
19	Monocrotophos	$C_2H_{14}NO_5P$
20	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}NO_5P$
21	Polychlorinated	
22	Strobane	
23	Toxaphene	$C_{10}H_{10}Cl_8$

B. Nhóm hoá chất cấm kinh doanh, sử dụng theo Công ước về vũ khí hoá học:

TT	Tên hoá chất
A	B
1	2,2-Diphenyl - 2- hydroxyacetic acid, (76-93-7)*
2	Alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonyldifluorides
3	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino) ethyl] phosphorothiolate, (78-53-5)* và các muối alkylat hoặc protonat tương ứng.
4	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate, (6581-06-2)*
5	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate, (1445-76-7)*
6	Chloropicrin: Trichloronitromethane, (76-06-2)*
7	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate, (7040-57-5)*
8	Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) - phosphoramidates
9	Lewisites Lewisites 1: 2-chlorovinyl dichloroarsine, (541-25-3)* Lewisites 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine, (40334-69-8)* Lewisites 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine, (40334-70-1)*
10	Methylphosphonyl dichloride, (676-97-1)* Dimethyl methylphosphonate, (756-79-6)*
11	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane - 2- ols và các muối protonat tương ứng.
12	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane -2-thiols và các muối protonat tương ứng
13	N.N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalides
14	Nitrogen mustards: HN1: Bis(2-chloroethyl) ethylamine, (538-07-8)* HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine, (51-75-2)* HN3: Tris(2-chloroethyl)amine, (555-77-1)*

15	O-Alkyl (H hoặc Ê C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) - aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolates và các muối alkylat hoặc protonat tương ứng.
16	O-Alkyl (H hoặc Ê C10 gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) -aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonites và các muối alkylat hoặc protonat tương ứng
17	O-Alkyl (Ê C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonofluoridates
18	O-Alkyl (Ê C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidocyanidates
19	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene,(382-21-8)*
20	Phosgene: Carbonyl dichloride, (75-44-5)*
A	B
21	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan -2-ol, (464-07-3)*
22	Quinuclidin-3-ol, (1619-34-7)*
23	Ricin, (9009-86-3)*
24	Saxitoxin, (35523-89-8)*
25	Sulfur mustards: 2-Chloroethylchloromethylsulfide, (2625-76-5)* Mustard gas: Bis (2-chloroethyl) sulfide, (505-60-2)* Bis (2-chloroethylthio) methane, (63869-13-6)* Sesquimustard: 1,2-Bis (2-chloroethylthio) ethane, (3563-36-8)* 1,3-Bis (2- chloroethylthio)-n-propane, (63905-10-2)* 1,4-Bis (2- chloroethylthio)-n-butane, (142868-93-7)* 1,5-Bis (2- chloroethylthio)-n-pentane, (142868-94-8)* Bis (2- chloroethylthiomethyl) ether, (63918-90-1)* O-Mustard: Bis (2- chloroethylthioethyl) ether, (63918-89-8)*
26	Thiodiglycol: Bis (2-hydroxyethyl) sulfide, (111-48-8)*

Ghi chú : (*) là số Đăng ký Dịch vụ tẩm tất hoá chất (CAS No.).

PHỤ LỤC SỐ 2/SĐ

**Danh mục hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại
xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 08/2001/TT-BCN ngày tháng 9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

A	B	C
1	Acetonitrile	CH_3CN
2	Acid pechloric	HClO_4
3	Acrolein	$\text{CH}_2=\text{CHCHO}$
4	Arsenua hydro	AsH_3
5	Aldehyd acetic	CH_3CHO
6	Amiang nguyên liệu	
7	Amoniac	NH_3 ; NH_4OH
8	Anhydride arsenic (arsen trioxide và arsen pentoxide)	As_2O_3 , As_2O_5
9	Anhydride carbonic	CO_2
10	Anhydride cromic	CrO_3
11	Aniline	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$
12	Antimoane	Sb
13	Arsenium và các hợp chất của arsenium	
14	Acetic acid	CH_3COOH
15	Acid chlohydric và chlorua hydro (tính ra chloruahydro)	HCl
16	Acid nitric (tính ra N_2O_5)	HNO_3
17	Acid phosphoric	H_3PO_4
18	Acid picric	$\text{C}_6\text{H}_3\text{O}_7\text{N}_3$
19	Acid sulfuric và anhydride sulfuric	H_2SO_4